

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á  
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám

Phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                  | 01                  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 02                  |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH                | 03 - 05             |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG                  | 06 - 07             |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                 | 08 - 10             |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 11                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH              | 12 - 36             |

M.S.D \*

K.K.D  
O.HAI

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng    | Chủ tịch                                 |
| Ông Vũ Trọng Quân     | Thành viên                               |
| Ông Hồ Xuân Vinh      | Thành viên                               |
| Bà Huỳnh Thị Mai Dung | Thành viên                               |
| Ông Phạm Duy Hưng     | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 15/04/2016) |

#### **Tổng Giám đốc**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017



Số: 097/VACO/BCKT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/03/2017, từ trang 03 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Bùi Thị Phương**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2013-156-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)</b>                            | <b>100</b> |             | <b>359.129.331.376</b> | <b>358.483.190.943</b>        |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |             | <b>325.524.320.112</b> | <b>356.357.478.762</b>        |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 5           | 4.857.809.469          | 2.477.612.541                 |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |             | 4.857.809.469          | 2.377.612.541                 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2      |             | -                      | 100.000.000                   |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        | 7           | 141.058.557.119        | 174.646.484.975               |
| 3. Các khoản cho vay   | 114        | 8           | 147.684.356.257        | 174.274.073.609               |
| 4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        | 9           | 2.125.299.667          | 4.734.910.467                 |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 10          | (13.058.093.088)       | (11.324.192.145)              |
| 6. Các khoản phải thu  | 117        | 11          | 31.841.528.165         | 879.531.329                   |
| 6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | 30.500.000.000         | -                             |
| 6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 1.341.528.165          | 879.531.329                   |
| 6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 1.341.528.165          | 879.531.329                   |
| 7. Trả trước cho người bán   | 118        | 11          | 10.150.327.992         | 3.332.251.710                 |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | 11          | 572.222.246            | 454.722.249                   |
| 9. Các khoản phải thu khác   | 122        | 11          | 8.211.558.836          | 14.801.330.578                |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 129        | 12          | (7.919.246.551)        | (7.919.246.551)               |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt;134)</b>                  | <b>130</b> |             | <b>33.605.011.264</b>  | <b>2.125.712.181</b>          |
| 1. Tạm ứng   | 131        | 13          | 33.508.016.694         | 1.980.277.419                 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133        | 14          | 20.858.938             | 144.434.762                   |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 76.135.632             | 1.000.000                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)</b>                      | <b>200</b> |             | <b>12.777.478.375</b>  | <b>16.641.891.347</b>         |
| <b>I. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>2.628.353.739</b>   | <b>2.913.135.558</b>          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221        | 15          | 1.163.773.380          | 1.543.006.895                 |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 8.715.132.924          | 8.677.632.924                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế   | 223.a      |             | (7.551.359.544)        | (7.134.626.029)               |
| 2. Tài sản cố định vô hình   | 227        | 16          | 1.464.580.359          | 1.370.128.663                 |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 4.759.527.488          | 4.008.357.488                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế   | 229.a      |             | (3.294.947.129)        | (2.638.228.825)               |
| <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>3.619.500.000</b>          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                                       | <b>250</b> |             | <b>10.149.124.636</b>  | <b>10.109.255.789</b>         |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251        |             | 311.688.000            | 386.823.632                   |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 252        | 14          | 562.409.391            | 1.001.822.994                 |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                      | 254        | 17          | 9.275.027.245          | 8.720.609.163                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>                              | <b>270</b> |             | <b>371.906.809.751</b> | <b>375.125.082.290</b>        |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                              | <b>300</b> |             | <b>8.242.965.629</b>   | <b>14.166.401.360</b>         |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |             | <b>8.242.965.629</b>   | <b>14.166.401.360</b>         |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn                         | 311        |             | -                      | 5.000.000.000                 |
| 1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>   | 312        |             | -                      | 5.000.000.000                 |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                          | 318        | 18          | 152.978.104            | 272.780.830                   |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 320        |             | 175.378.608            | 140.579.972                   |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 321        | 19          | 2.463.790.320          | 1.807.290.320                 |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                               | 322        | 20          | 333.611.720            | 521.417.357                   |
| 6. Phải trả người lao động   | 323        |             | 387.178.365            | 391.581.740                   |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn   | 325        | 21          | 1.024.018.344          | 1.318.075.734                 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                        | 329        | 22          | 3.484.712.290          | 4.605.438.407                 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 331        |             | 221.297.878            | 109.237.000                   |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                                 | <b>400</b> |             | <b>363.663.844.122</b> | <b>360.958.680.930</b>        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>363.663.844.122</b> | <b>360.958.680.930</b>        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 411        |             | 396.000.000.000        | 396.000.000.000               |
| 1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>                                   | 411.1      |             | 390.000.000.000        | 390.000.000.000               |
| a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                     | 411.1a     |             | 390.000.000.000        | 390.000.000.000               |
| 1.2. <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>                                     | 411.2      |             | 6.000.000.000          | 6.000.000.000                 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                        | 415        |             | 2.868.000.000          | 2.868.000.000                 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối  | 417        |             | (35.204.155.878)       | (37.909.319.070)              |
| 3.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>                                   | 417.1      |             | (35.204.155.878)       | (37.909.319.070)              |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>371.906.809.751</b> | <b>375.125.082.290</b>        |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu   | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                             |       |             |                   |                               |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành  | 006   |             | 39.000.000        | 39.000.000                    |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                       | 008   | 24          | 15.444.510.000    | 25.617.630.000                |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                      | 009   | 25          | 13.032.510.000    | 13.032.510.000                |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                      | 012   | 26          | 62.536.300.000    | 82.989.090.000                |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>      |       |             |                   |                               |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                 | 021   | 27          | 1.578.164.710.000 | 1.632.247.130.000             |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                     | 021.1 |             | 1.566.728.800.000 | 1.606.842.920.000             |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   | 021.2 |             | 605.000.000       | 551.000.000                   |
| c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 021.4 |             | 1.988.880.000     | -                             |
| d. Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 021.5 |             | 8.842.030.000     | 24.853.210.000                |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                | 022   | 28          | 81.562.080.000    | 65.704.470.000                |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng          | 022.1 |             | 81.562.080.000    | 63.159.740.000                |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng        | 022.2 |             | -                 | 2.544.730.000                 |
| 3. Tiền gửi của khách hàng   | 026   | 29          | 59.346.982.354    | 102.407.565.325               |
| 3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý    | 027   |             | 56.516.782.608    | 39.442.223.525                |
| 3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                            | 028   |             | 2.636.348.633     | 10.680.803.000                |
| 3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                               | 029   |             | 173.610.434       | 52.284.538.800                |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước       | 029.1 |             | 172.361.768       | 52.041.222.720                |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài       | 029.2 |             | 1.248.666         | 243.316.080                   |
| 3.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 030   |             | 20.240.679        | -                             |
| 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031   | 30          | 59.326.741.675    | 102.407.565.325               |
| 5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035   |             | 20.240.679        | -                             |



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                       |                              |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 01        |             | 21.613.493.105        | 11.181.451.245               |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>  | 01.1      | 31          | 20.942.062.896        | 10.545.254.078               |
| <i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>  | 01.3      | 32          | 671.430.209           | 636.197.167                  |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 02        | 31          | 151.968.056           |                              |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03        | 32          | 8.901.644.221         | 10.748.976.682               |
| 1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 06        |             | 9.465.884.381         | 11.558.949.097               |
| 1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán   | 09        |             | 950.153.244           | 870.322.416                  |
| 1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | 10        |             | 8.438.705.106         | 6.443.390.437                |
| 1.7 Thu nhập hoạt động khác  | 11        |             | 231.830.163           | 102.803.531                  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>49.753.678.276</b> | <b>40.905.893.408</b>        |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |           |             |                       |                              |
| 2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  | 21        |             | 19.422.132.560        | 6.947.442.970                |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>   | 21.1      | 31          | 19.422.132.560        | 6.947.442.970                |
| 2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | 1.733.900.943         | 5.910.975.799                |
| 2.3 Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |             | 3.315.109.000         | -                            |
| 2.4 Chi phí môi giới chứng khoán   | 27        | 33          | 5.656.591.490         | 5.834.875.632                |
| 2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 30        | 33          | 992.349.865           | 946.541.261                  |
| 2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 31        | 33          | 487.869.986           | 349.285.750                  |
| 2.7 Chi phí các dịch vụ khác   | 32        | 33          | 1.126.617.838         | 6.104.063.519                |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>32.734.571.682</b> | <b>26.093.184.931</b>        |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                       |                              |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        | 34          | 1.943.128.740         | 2.841.287.617                |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>  | <b>50</b> |             | <b>1.943.128.740</b>  | <b>2.841.287.617</b>         |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                       |                              |
| 4.1 Chi phí lãi vay  | 52        |             | 8.872.778             | -                            |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 52)</b>  | <b>60</b> |             | <b>8.872.778</b>      | -                            |
| <b>IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  | <b>61</b> |             | -                     | -                            |
| <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>  | <b>62</b> | <b>35</b>   | <b>13.458.882.256</b> | <b>11.121.637.485</b>        |
| <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>70</b> |             | <b>5.494.480.300</b>  | <b>6.532.358.609</b>         |
| (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)   |           |             |                       |                              |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|----------|----------------|-----------------|------------------------------|
| <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>        |          |                |                 |                              |
| 7.1 Thu nhập khác                                | 71       |                | 125.862.984     | 30.498.237                   |
| 7.2 Chi phí khác                                 | 72       |                | 2.915.180.092   | 7.602.444                    |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)       | 80       |                | (2.789.317.108) | 22.895.793                   |
| <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>   | 90       |                | 2.705.163.192   | 6.555.254.402                |
| (90 = 70+ 80)                                    |          |                |                 |                              |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện                       | 91       |                | 2.705.163.192   | 6.555.254.402                |
| <b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                     | 100      |                | -               | -                            |
| 9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 100.1    | 36             | -               | -                            |
| <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>        | 200      |                | 2.705.163.192   | 6.555.254.402                |
| (200 = 90 - 100)                                 |          |                |                 |                              |
| 11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu) | 501      | 37             | 69              | 168                          |



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-----------|------------------------|------------------------------|
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>01</b> | <b>2.705.163.192</b>   | <b>6.555.254.402</b>         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   | <b>02</b> | <b>1.465.824.597</b>   | <b>4.778.276.261</b>         |
| - Khấu hao TSCĐ   | 03        | 1.073.451.819          | 1.038.840.825                |
| - Các khoản dự phòng  | 04        | 1.733.900.943          | 4.618.966.765                |
| - Dự thu tiền lãi   | 8         | (1.341.528.165)        | (879.531.329)                |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>  | <b>10</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                     |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>  | <b>18</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                     |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>30</b> | <b>(2.231.231.661)</b> | <b>(18.719.003.706)</b>      |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                             | 31        | 33.587.927.856         | (56.797.691.228)             |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                   | 32        | -                      | 30.212.761.743               |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay   | 33        | 26.589.717.352         | (20.149.139.808)             |
| (-) Lãng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                       | 35        | (30.500.000.000)       | -                            |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính                     | 36        | 879.531.329            | 12.659.629.704               |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                       | 37        | (117.499.997)          | 586.014.997                  |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác   | 39        | (228.304.540)          | 9.712.550.846                |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác  | 40        | (31.527.739.275)       | 8.230.850.185                |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                              | 41        | (294.057.390)          | (2.381.924.266)              |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước   | 42        | 562.989.427            | (797.690.004)                |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán  | 45        | (85.004.090)           | (10.573.719)                 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)          | 47        | (187.805.637)          | 46.266.804                   |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động   | 48        | (4.403.375)            | (1.009.981.090)              |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác   | 50        | (464.226.117)          | 3.921.124.283                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 52        | (442.357.204)          | (2.840.602.153)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>60</b> | <b>1.939.756.128</b>   | <b>(7.385.473.043)</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                        |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác                                 | 61        | (788.670.000)          | (220.944.200)                |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64        | 6.229.110.800          | 575.000.000                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>70</b> | <b>5.440.440.800</b>   | <b>354.055.800</b>           |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Năm nay                | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|------------------------|------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>     |            |                        |                              |
| 1. Tiền vay gốc  | 73         | 8.500.000.000          | 5.000.000.000                |
| 1.1. Tiền vay khác                                     | 73.2       | 8.500.000.000          | 5.000.000.000                |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 74         | (13.500.000.000)       | (8.000.000.000)              |
| 2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                      | 74.3       | (13.500.000.000)       | (8.000.000.000)              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>    | <b>80</b>  | <b>(5.000.000.000)</b> | <b>(3.000.000.000)</b>       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>              | <b>90</b>  | <b>2.380.196.928</b>   | <b>(10.031.417.243)</b>      |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>101</b> | <b>2.477.612.541</b>   | <b>12.509.029.784</b>        |
| - Tiền   | 101.1      | 2.377.612.541          | 11.009.029.784               |
| - Các khoản tương đương tiền                           | 101.2      | 100.000.000            | 1.500.000.000                |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> | <b>103</b> | <b>4.857.809.469</b>   | <b>2.477.612.541</b>         |
| Tiền   | 103.1      | 4.857.809.469          | 2.377.612.541                |
| - Các khoản tương đương tiền                           | 103.2      | -                      | 100.000.000                  |



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập biểu

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-----------|-------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                                |           |                         |                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01        | 542.939.751.000         | 496.087.669.300              |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02        | (250.040.234.900)       | (438.140.539.900)            |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                 | 07        | 4.709.033.337.073       | 2.255.255.489.756            |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng  | 08        | (5.044.063.523.579)     | (2.270.821.434.323)          |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng  | 11        | (950.153.244)           | (870.322.416)                |
| 6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán   | 14        | 72.471.950.679          | 65.633.960.045               |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán   | 15        | (72.451.710.000)        | (65.633.960.045)             |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>20</b> | <b>(43.060.582.971)</b> | <b>41.510.862.417</b>        |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                 |           |                         |                              |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ   | 30        | 102.407.565.325         | 60.896.702.908               |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 31        |                         |                              |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 32        | 39.442.223.525          | 20.136.823.393               |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 33        | 10.680.803.000          | -                            |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 34        | 52.284.538.800          | 40.759.879.515               |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                               |           |                         |                              |
| <b>(40 = 20 + 30)</b>   | <b>40</b> | <b>59.346.982.354</b>   | <b>102.407.565.325</b>       |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ  | 41        |                         |                              |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 42        | 56.516.782.608          | 39.442.223.525               |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  | 43        | 2.636.348.633           | 10.680.803.000               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 44        | 173.610.434             | 52.284.538.800               |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | 45        | 20.240.679              | -                            |



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập biểu

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B04 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

| Chi tiêu                          | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm         |          |                      |          | Số dư cuối năm         |                        |
|-----------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                                   |             | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước            |          | Năm nay              |          | Năm trước              | Năm nay                |
|                                   |             |                        |                        | Tăng                 | Giảm     | Tăng                 | Giảm     |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu      | 23          | 396.000.000.000        | 396.000.000.000        | -                    | -        | -                    | -        | 396.000.000.000        | 396.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 23          | 2.868.000.000          | 2.868.000.000          | -                    | -        | -                    | -        | 2.868.000.000          | 2.868.000.000          |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối       | 23          | (44.464.573.472)       | (37.909.319.070)       | 6.555.254.402        | -        | 2.795.163.192        | -        | (37.909.319.070)       | (35.204.155.878)       |
| <b>Tổng</b>                       | 23          | <b>354.403.426.528</b> | <b>360.958.680.930</b> | <b>6.555.254.402</b> | <b>-</b> | <b>2.795.163.192</b> | <b>-</b> | <b>360.958.680.930</b> | <b>363.663.844.122</b> |

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.

Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16 tháng 05 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 56 người (tại ngày 01/01/2016 là 56 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH**

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

**Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:**

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty vẫn đang được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có).

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi hướng dẫn kế toán mới theo hai thông tư này. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được trình bày lại với mục đích so sánh.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****3.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

Khoản dự phòng suy giảm so với giá gốc (được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản tài chính FVTPL theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ) được ghi nhận vào báo kết quả hoạt động.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

#### Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

#### Số năm khấu hao

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| Máy móc thiết bị            | 03 - 06 |
| Phương tiện vận tải         | 10      |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng | 03 - 06 |

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

#### Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi tích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**  
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**  
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**  
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**  
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**  
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**  
Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

#### Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---|----------------------|-------------------------------|
|   | VND                  | VND                           |
| Tiền mặt  | 97.781.660           | 38.718.108                    |
| Tiền gửi ngân hàng                                  | 4.758.518.074        | 2.109.865.873                 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 1.509.735            | 229.028.560                   |
| Các khoản tương đương tiền                          | -                    | 100.000.000                   |
|   | <b>4.857.809.469</b> | <b>2.477.612.541</b>          |

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM**

|                            | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện<br>trong năm | Giá trị khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm |
|----------------------------|--|--|
|                            | Cổ phiếu                                       | VND  |
| a) Cửa công ty chứng khoán | <b>9.653.565</b>                               | <b>142.200.092.775</b>                                 |
| - Cổ phiếu                 | 9.653.565                                      | 142.200.092.775  |
| b) Cửa nhà đầu tư          | <b>425.173.705</b>                             | <b>4.558.457.384.800</b>                               |
| - Cổ phiếu                 | 425.173.705                                    | 4.558.457.384.800                                      |
|                            | <b>434.827.270</b>                             | <b>4.700.657.477.575</b>                               |

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

|  | Số cuối năm     |                        | Số đầu năm (Trình bày lại) |                        |
|--|-----------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc         | Giá gốc và<br>dự phòng | Giá gốc                    | Giá gốc và<br>dự phòng |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua<br>lãi/lỗ (FVTPL) | 141.058.557.119 | 138.740.388.899        | 174.646.484.975            | 169.477.795.753        |
| <i>Chứng khoán thương mại</i>                          |                 |                        |                            |                        |
| Cổ phiếu niêm yết                                      | 16.278.063.249  | 15.497.256.044         | 19.356.201.409             | 16.367.853.251         |
| Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)                     | 11.216.682.874  | 9.730.491.659          | 11.478.728.364             | 9.337.557.300          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký<br>giao dịch (i)  | 113.563.810.996 | 113.512.641.196        | 143.811.555.202            | 143.772.385.202        |

**Ghi chú:**

- (i) Bao gồm cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC), các cổ phiếu hủy niêm yết. Công ty không đánh giá lại giá trị cổ phiếu chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm (Trình bày lại) |                        |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá gốc và<br>dự phòng | Giá gốc                    | Giá gốc và<br>dự phòng |
| Các khoản cho vay                                      | <b>147.684.356.257</b> | <b>136.944.431.389</b> | <b>174.274.073.609</b>     | <b>168.118.570.686</b> |
| Cho vay hoạt động Margin                               | 145.172.510.351        | 134.432.585.483        | 163.830.249.063            | 157.674.746.140        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán<br>của khách hàng | 2.511.845.906          | 2.511.845.906          | 10.443.824.546             | 10.443.824.546         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

|   | Số cuối năm   |                     | Số đầu năm (Trình bày lại) |                     |
|---|---------------|---------------------|----------------------------|---------------------|
|   | Giá gốc       | Giá gốc và dự phòng | Giá gốc                    | Giá gốc và dự phòng |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                     | 2.125.299.667 | 2.125.299.667       | 4.734.910.467              | 4.734.910.467       |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác   |               |                     |                            |                     |
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (i) | 2.125.299.667 | 2.125.299.667       | 2.125.299.667              | 2.125.299.667       |
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư CIC (ii)                         | -             | -                   | 2.609.610.800              | 2.609.610.800       |

**Ghi chú:**

- (i) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác trên. Tổng Giám đốc đánh giá khoản đầu tư trên sẽ lưu lại được, do đó Công ty không trích lập dự phòng (nếu có) cho khoản đầu tư trên.
- (ii) Công ty đã rút vốn khỏi hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư CIC. Công ty thu hồi vốn bằng tiền gửi ngân hàng tại ngày 29/6/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỀ CHẤP**

Đơn vị: VND

| STT        | Loại TSTC  | Cơ sở lập dự phòng kỳ này |                     |   | Giá trị lập dự phòng cuối năm | Giá trị lập dự phòng đầu năm | Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay |
|------------|--|---------------------------|---------------------|---|-------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
|            |  | Số lượng                  | Giá số sách kế toán | Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC |                               |                              |                                    |
| <b>I</b>   |  |                           |                     |   |                               |                              |                                    |
|            | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                    | 9.096.871                 | 135.856.531.716     | 27.392.593.791                            | (2.318.168.220)               | (5.168.689.222)              | 2.850.521.002                      |
|            | Cổ phiếu niêm yết  | 710.604                   | 16.278.063.249      | 15.859.228.991                            | (780.807.205)                 | (2.988.348.158)              | 2.207.540.953                      |
|            | API  | 505.603                   | 5.736.542.430       | 5.055.999.774                             | (680.542.656)                 | -                            | (680.542.656)                      |
|            | HPG  | 130.001                   | 5.706.029.659       | 5.609.542.917                             | (96.486.742)                  | (459)                        | (96.486.283)                       |
|            | PNJ  | 75.003                    | 4.816.341.540       | 4.987.699.500                             | -                             | -                            | -                                  |
|            | Khác   |                           | 19.149.620          | 205.986.800                               | (3.777.807)                   | (2.988.347.699)              | 2.984.569.892                      |
| <b>2</b>   | Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)                                     | 829.385                   | 11.216.682.874      | 11.533.364.800                            | (1.486.191.215)               | (2.141.171.064)              | 654.979.849                        |
|            | SFT  | 95.503                    | 1.564.606.500       | 286.500.395                               | (1.278.106.105)               | (867.456.500)                | (410.649.605)                      |
|            | VEF  | 39.003                    | 1.863.400.000       | 1.657.499.890                             | (205.900.110)                 | -                            | (205.900.110)                      |
|            | Khác   | 694.885                   | 7.788.676.374       | 9.589.364.515                             | (2.185.000)                   | (1.273.714.564)              | 1.271.529.564                      |
| <b>3</b>   | Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC) (i)               | 7.556.881                 | 108.361.785.593     | -   | (51.169.800)                  | (39.170.000)                 | (11.999.800)                       |
|            | Công ty CP Liên Minh   | 1.300.000                 | 23.400.000.000      |   |                               |                              |                                    |
|            | Công ty CP Đầu tư Anpha  | 676.203                   | 20.286.000.000      |   |                               |                              |                                    |
|            | Công ty CP Cotec   | 1.174.703                 | 14.671.100.000      |   |                               |                              |                                    |
|            | Công ty CP ĐT Điện lực Hà Nội  | 1.234.510                 | 12.345.100.000      |   |                               |                              |                                    |
|            | HPC  | 60.003                    | 219.170.000         |   |                               | (39.170.000)                 | (11.999.800)                       |
|            | Khác   | 3.111.471                 | 37.440.415.593      |   |                               |                              |                                    |
| <b>II</b>  | Tài sản tài chính cho vay  |                           |                     |   |                               |                              |                                    |
|            | Các khoản cho vay  |                           | 147.684.356.257     | 136.944.431.389                           | (10.739.924.868)              | (6.155.502.923)              | (4.584.421.945)                    |
|            | Cho vay hoạt động Margin   |                           | 145.172.510.351     | 134.432.585.483                           | (10.739.924.868)              | (6.155.502.923)              | (4.584.421.945)                    |
|            | Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của KH                            |                           | 2.511.845.906       | 2.511.845.906                             | -                             | -                            | -                                  |
| <b>III</b> | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                      |                           | 2.125.299.667       | -   | -                             | -                            | -                                  |
|            | Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (ii) |                           | 2.125.299.667       |   | -                             | -                            | -                                  |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>   |                           | 285.666.187.640     | 164.337.025.180                           | (13.058.093.088)              | (11.324.192.145)             | (1.733.900.943)                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THIẾ CHIÁP (Tiếp theo)**Ghi chú:

- (i) Công ty không có đủ cơ sở xác định giá trị thị trường đối với các tài sản tài chính chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính của những cổ phiếu trên.
- (ii) Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tổng Giám đốc đánh giá khoản đầu tư trên sẽ thu hồi được, do đó Công ty không trích lập dự phòng (nếu có) cho khoản đầu tư trên.

**11. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------------------|-------------------------------|
|  | VND                   | VND                           |
| <b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>                        | <b>30.500.000.000</b> | -                             |
| Bà Lê Thị Thùy Chung (i)   | 15.500.000.000        | -                             |
| Bà Nguyễn Thu Hương (ii)   | 15.000.000.000        | -                             |
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b> | <b>1.341.528.165</b>  | <b>879.531.329</b>            |
| Dự thu lãi cho vay margin  | 1.341.528.165         | 879.531.329                   |
| <b>Các khoản trả trước cho người bán</b>                                   | <b>10.150.327.992</b> | <b>3.332.251.710</b>          |
| CTCP Chứng Khoán Bảo Việt (iii)  | 7.145.000.000         | -                             |
| 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd   | 2.430.258.000         | 2.430.258.000                 |
| Các khoản trả trước khác   | 575.069.992           | 901.993.710                   |
| <b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>                        | <b>572.222.246</b>    | <b>454.722.249</b>            |
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính  | 572.222.246           | 454.722.249                   |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>   | <b>8.211.558.836</b>  | <b>14.801.330.578</b>         |
| Sửa lỗi giao dịch chứng khoán  | 4.589.861.662         | 4.589.861.662                 |
| Công ty Cổ phần Liên Minh  | -                     | 6.600.000.000                 |
| Các đối tượng khác   | 3.621.697.174         | 3.611.468.916                 |

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.
- (ii) Phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả cam tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Khách hàng cam kết trả nợ trước ngày 31/12/2017.
- (iii) Trả trước cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt để mua 500.000 cổ phần của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận cổ phần vào ngày 24/02/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng                | Giá trị phải thu khó đòi | Năm nay                |                        | Số cuối năm          | Đầu năm              |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|  |                          | Số trích lập trong năm | Số hoàn nhập trong năm |                      |                      |
| <b>1. Dự phòng ứng trước người bán</b>                 | <b>2.911.774.579</b>     | -                      | -                      | <b>2.921.751.585</b> | <b>2.921.751.585</b> |
| 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd                       | 2.430.258.000            | -                      | -                      | 2.430.258.000        | 2.430.258.000        |
| Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch                    | 195.000.000              | -                      | -                      | 195.000.000          | 195.000.000          |
| Các đối tượng khác                                     | 286.516.579              | -                      | -                      | 296.493.585          | 296.493.585          |
| <b>2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b> | <b>264.722.246</b>       | -                      | -                      | <b>264.722.246</b>   | <b>264.722.246</b>   |
| Công ty CP Đầu tư Cộng đồng Đất Quảng                  | 59.513.620               | -                      | -                      | 59.513.620           | 59.513.620           |
| Các đối tượng khác                                     | 205.208.626              | -                      | -                      | 205.208.626          | 205.208.626          |
| <b>3. Dự phòng các khoản phải thu khác</b>             | <b>6.921.866.325</b>     | -                      | -                      | <b>4.732.772.720</b> | <b>4.732.772.720</b> |
| Sửa lỗi giao dịch                                      | 4.548.366.937            | -                      | -                      | 4.548.366.937        | 4.548.366.937        |
| Các đối tượng khác                                     | 2.373.499.388            | -                      | -                      | 184.405.783          | 184.405.783          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>10.098.363.150</b>    | -                      | -                      | <b>7.919.246.551</b> | <b>7.919.246.551</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TẠM ỨNG**

|                      | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                      | VND                          | VND                         |
| Ông Lục Thanh Tùng   | 10.000.000.000               | -                           |
| Bà Nguyễn Thị ái Vân | 7.400.013.750                | -                           |
| Bà Nguyễn Thị Sứy    | 4.000.000.000                | -                           |
| Bà Nguyễn Thanh Hiền | 3.814.000.000                | -                           |
| Ông Nguyễn Bá Khương | 3.000.000.000                | -                           |
| Các đối trọng khác   | 5.294.002.944                | 1.980.277.419               |
|                      | <b><u>33.508.016.694</u></b> | <b><u>1.980.277.419</u></b> |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                           | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | VND                         | VND                         |
| <b>Ngắn hạn</b>           | <b>20.858.938</b>           | <b>144.434.762</b>          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 20.858.938                  | 144.434.762                 |
| <b>Dài hạn</b>            | <b>562.409.391</b>          | <b>1.001.822.994</b>        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 430.074.825                 | 770.414.310                 |
| Các chi phí khác          | 132.334.566                 | 231.408.684                 |
|                           | <b><u>1.013.343.154</u></b> | <b><u>1.916.672.066</u></b> |

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <u>Máy móc<br/>thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải</u> | <u>Thiết bị văn<br/>phòng</u> | <u>Cộng</u>                 |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|                               | VND                         | VND                            | VND                           | VND                         |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                |                               |                             |
| Số dư đầu năm                 | 244.944.652                 | 1.439.889.000                  | 6.992.799.272                 | 8.677.632.924               |
| Mua sắm mới                   | 37.500.000                  | -                              | -                             | 37.500.000                  |
| Số dư cuối năm                | <b><u>282.444.652</u></b>   | <b><u>1.439.889.000</u></b>    | <b><u>6.992.799.272</u></b>   | <b><u>8.715.132.924</u></b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                |                               |                             |
| Số dư đầu năm                 | 205.799.081                 | 716.532.691                    | 6.212.294.257                 | 7.134.626.029               |
| Khấu hao trong năm            | 36.169.064                  | 143.988.900                    | 236.575.551                   | 416.733.515                 |
| Số dư cuối năm                | <b><u>241.968.145</u></b>   | <b><u>860.521.591</u></b>      | <b><u>6.448.869.808</u></b>   | <b><u>7.551.359.544</u></b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                |                               |                             |
| Số dư đầu năm                 | 39.145.571                  | 723.356.309                    | 780.505.015                   | 1.543.006.895               |
| Số dư cuối năm                | <b><u>40.476.507</u></b>    | <b><u>579.367.409</u></b>      | <b><u>543.929.464</u></b>     | <b><u>1.163.773.380</u></b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.118.692.422 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 3.967.423.221 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố định vô<br>hình khác | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                             | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.842.407.200        | 165.950.288                     | 4.008.357.488        |
| Mua sắm mới                   | 751.170.000          | -                               | 751.170.000          |
| Số dư cuối năm                | <u>4.593.577.200</u> | <u>165.950.288</u>              | <u>4.759.527.488</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.472.278.537        | 165.950.288                     | 2.638.228.825        |
| Khấu hao trong năm            | 656.718.304          | -                               | 656.718.304          |
| Số dư cuối năm                | <u>3.128.996.841</u> | <u>165.950.288</u>              | <u>3.294.947.129</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                                 |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.370.128.663        | -                               | 1.370.128.663        |
| Số dư cuối năm                | <u>1.464.580.359</u> | <u>-</u>                        | <u>1.464.580.359</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 711.728.088 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 621.380.788 đồng).

**17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu          | 494.938.176          | 494.938.176          |
| Tiền nộp bổ sung          | 5.096.499.560        | 5.043.867.003        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 3.683.589.509        | 3.181.803.984        |
|                           | <u>9.275.027.245</u> | <u>8.720.609.163</u> |

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                              | Số cuối năm        | Số đầu năm             |
|------------------------------|--------------------|------------------------|
|                              | VND                | (Trình bày lại)<br>VND |
| Sở giao dịch chứng khoán     | 69.274.000         | 188.542.910            |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán | 83.704.104         | 84.237.920             |
|                              | <u>152.978.104</u> | <u>272.780.830</u>     |

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 975.000.000          | -                    |
| Các đối tượng khác      | 1.488.790.320        | 1.807.290.320        |
|                         | <u>2.463.790.320</u> | <u>1.807.290.320</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng | 18.891.453         | 20.624.415         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 314.720.267        | 500.792.942        |
|                       | <u>333.611.720</u> | <u>521.417.357</u> |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Chi phí tiền lương    | 800.000.000          | 750.000.000          |
| Chi phí phải trả khác | 224.018.344          | 568.075.734          |
|                       | <u>1.024.018.344</u> | <u>1.318.075.734</u> |

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|----------------------|------------------------|
|  | VND                  | (Trình bày lại)<br>VND |
| Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành | 2.151.892.580        | 2.151.892.580          |
| Phải trả khác                          | 1.332.819.710        | 2.453.545.827          |
|  | <u>3.484.712.290</u> | <u>4.605.438.407</u>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |               | Thặng dư vốn cổ phần |               | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |                 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Cộng |
|---------------------|---------------------------|---------------|----------------------|---------------|--|-----------------|-----------------------------------|-----|------|
|                     | VND                       | VND           | VND                  | VND           | VND  | VND             | VND                               | VND |      |
| Số dư đầu năm trước | 390.000.000.000           | 6.000.000.000 | 6.000.000.000        | 2.868.000.000 | (44.464.573.472)                           | 354.403.426.528 |                                   |     |      |
| Lợi nhuận trong năm | -                         | -             | -                    | -             | 6.555.254.402                              | 6.555.254.402   |                                   |     |      |
| Số dư đầu năm nay   | 390.000.000.000           | 6.000.000.000 | 6.000.000.000        | 2.868.000.000 | (37.909.319.070)                           | 360.958.680.930 |                                   |     |      |
| Lợi nhuận trong năm | -                         | -             | -                    | -             | 2.705.163.192                              | 2.705.163.192   |                                   |     |      |
| Số dư cuối năm nay  | 390.000.000.000           | 6.000.000.000 | 6.000.000.000        | 2.868.000.000 | (35.204.155.878)                           | 363.663.844.122 |                                   |     |      |

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

|  | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông                                     |            |            |
| + Số cổ phiếu được phép phát hành                      | 39.000.000 | 39.000.000 |
| + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 39.000.000 | 39.000.000 |
| + Mệnh giá của cổ phiếu                                | 10.000     | 10.000     |
| + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm     | 39.000.000 | 39.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 15.444.510.000               | 25.617.630.000               |
|   | <b><u>15.444.510.000</u></b> | <b><u>25.617.630.000</u></b> |

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 13.032.510.000               | 13.032.510.000               |
|  | <b><u>13.032.510.000</u></b> | <b><u>13.032.510.000</u></b> |

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

Số dư tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty tại ngày cuối năm và ngày đầu năm lần lượt là 62.536.300.000 đồng và 82.989.090.000 đồng.

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.566.728.800.000               | 1.606.842.920.000               |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 605.000.000                     | 551.000.000                     |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 1.988.880.000                   | -                               |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 8.842.030.000                   | 24.853.210.000                  |
|   | <b><u>1.578.164.710.000</u></b> | <b><u>1.632.247.130.000</u></b> |

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 81.562.080.000               | 63.159.740.000               |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | -                            | 2.544.730.000                |
|  | <b><u>81.562.080.000</u></b> | <b><u>65.704.470.000</u></b> |

**29. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                          | VND                           |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  | 56.516.782.608               | 39.442.223.525                |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                          | 2.636.348.633                | 10.680.803.000                |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                             | 173.610.434                  | 52.284.538.800                |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 172.361.768                  | 52.041.222.720                |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 1.248.666                    | 243.316.080                   |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                      | 20.240.679                   | -                             |
|   | <b><u>59.346.982.354</u></b> | <b><u>102.407.565.325</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                          | VND                           |
| Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán | 59.104.488.021               | 58.588.945.325                |
| Phải trả tiền đặt cọc đấu giá                  | 201.700.000                  | 43.818.620.000                |
| Tiền lãi ngân hàng phải trả Nhà đầu tư         | 20.553.654                   |                               |
|  | <u><b>59.326.741.675</b></u> | <u><b>102.407.565.325</b></u> |

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building

Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MÃ SỐ B09 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

| Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán     | Tổng giá trị bán      | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay | Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước |
|---------------------------|------------------|-----------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>Lãi bán</b>            |                  |                       |  |                                |                                  |
| Cổ phiếu niêm yết         | 539.006          | 3.133.666.000         | 11.202.558.589   | 1.931.107.411                  | 9.057.287.630                    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết    | 3.489.580        | 67.323.576.430        | 48.312.620.945   | 19.010.955.485                 | 1.487.966.448                    |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>4.028.586</b> | <b>80.457.242.430</b> | <b>59.515.179.534</b>                                    | <b>20.942.062.896</b>          | <b>10.545.254.078</b>            |
| <b>Lỗ bán</b>             |                  |                       |  |                                |                                  |
| Cổ phiếu niêm yết         | 2.386.485        | 9.480.822.100         | 36.319.615.917   | (16.838.793.817)               | (4.491.887.470)                  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết    | 102.224          | 352.713.592           | 2.936.052.335  | (2.583.338.743)                | (2.455.555.500)                  |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>2.488.709</b> | <b>19.833.535.692</b> | <b>39.255.668.252</b>                                    | <b>(19.422.132.560)</b>        | <b>(6.947.442.970)</b>           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CỖ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

|  | Năm nay       | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|---------------|------------------------------|
|  | VND           | VND                          |
| Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)    | 671.430.209   | 636.197.167                  |
| Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ) | 151.968.056   | -                            |
| Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)     | 8.901.644.221 | 10.748.976.682               |

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Năm nay       | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------|---------------|------------------------------|
|                                      | VND           | VND                          |
| Chi phí môi giới chứng khoán         | 5.656.591.490 | 5.834.875.632                |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 992.349.865   | 946.541.261                  |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 487.869.986   | 349.285.750                  |
| Chi phí các dịch vụ khác             | 1.126.617.838 | 6.104.063.519                |

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm nay              | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                                      | VND                  | VND                          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 1.943.128.740        | 2.841.287.617                |
|                                      | <b>1.943.128.740</b> | <b>2.841.287.617</b>         |

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                  | Năm nay               | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                  | VND                   | VND                          |
| Chi phí nhân viên                | 8.120.182.649         | 8.347.843.576                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 30.195.000            | 65.529.341                   |
| Chi phí công cụ, đồ dùng         | 462.250.237           | 444.840.597                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 968.286.120           | 602.969.698                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 5.530.700             | 7.200.000                    |
| Chi phí dự phòng                 | -                     | (463.644.849)                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 403.816.239           | 343.797.256                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.468.621.311         | 1.773.101.866                |
|                                  | <b>13.458.882.256</b> | <b>11.121.637.485</b>        |

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                     | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------|-----------------|------------------------------|
|                                     | VND             | VND                          |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế        | 2.705.163.192   | 6.555.254.402                |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế   | (2.705.163.192) | (6.555.254.402)              |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế       | (671.430.209)   | (636.197.167)                |
| Cộng: Chi phí không được trừ        | 2.915.180.092   | -                            |
| Chuyển lỗ                           | (4.948.913.075) | (5.919.057.235)              |
| Thu nhập chịu thuế                  | -               | -                            |
| Thuế suất thông thường              | 20%             | 22%                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | -               | -                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Kế hoạch chuyển lỗ**

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

| Năm phát sinh lỗ | Thời gian được chuyển lỗ | Số lỗ phát sinh (VND) | Số lỗ đã chuyển (VND) | Số lỗ còn được chuyển (VND) |
|------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 2011             | 2012 - 2016              | 94.339.121.882        | 26.625.190.280        | -                           |
| <b>Cộng</b>      |                          | <b>94.339.121.882</b> | <b>26.625.190.280</b> |                             |

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Năm nay       | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|---------------|------------------------------|
|  | VND           | VND                          |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.705.163.192 | 6.555.254.402                |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi              | -             | -                            |
| Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân    | 39.000.000    | 39.000.000                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                  | <b>69</b>     | <b>168</b>                   |

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 2.059.106.179 đồng.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | Số cuối năm   |
|--------------------------------|---------------|
|                                | VND           |
| Trong vòng một năm tới         | 1.904.279.136 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 310.072.728   |

**39. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

**Giao dịch bên liên quan**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| <b>Nhận vay</b>                               |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương | 5.000.000.000         | 5.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam           | 3.500.000.000         | -                       |
| <b>Trả vay</b>                                |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương | 1.000.000.000         | 5.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam           | 3.500.000.000         | -                       |

**Số dư bên liên quan**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| <b>Khoản phải trả khác</b>                    |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương | 175.000.000               | 175.000.000              |
| <b>Vay và nợ ngắn hạn</b>                     |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương | -                         | 5.000.000.000            |

**Các khoản lương, thưởng của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc | 1.648.875.000         | 1.809.320.000           |

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay                             | -                         | 5.000.000.000            |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.857.809.469             | 2.477.612.541            |
| Nợ thuần                                  | -                         | 2.522.387.459            |
| Vốn chủ sở hữu                            | 363.663.844.122           | 360.958.680.930          |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0%</b>                 | <b>1%</b>                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 4.857.809.469          | 2.477.612.541          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 138.740.388.899        | 169.477.795.753        |
| Các khoản cho vay                           | 136.944.431.389        | 168.118.570.686        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán           | 2.125.299.667          | 4.734.910.467          |
| Phải thu, phải thu khác                     | 32.706.062.696         | 8.216.337.605          |
| Các khoản ký quỹ                            | 387.823.632            | 387.823.632            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>315.761.815.752</b> | <b>353.413.050.684</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                    |                        |                        |
| Các khoản vay                               | -                      | 5.000.000.000          |
| Các khoản phải trả                          | 3.660.090.898          | 4.746.018.379          |
| Chi phí phải trả                            | 1.024.018.344          | 1.318.075.734          |
| Phải trả giao dịch chứng khoán              | 152.978.104            | 272.780.830            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.837.087.346</b>   | <b>11.336.874.943</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                   |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>Số cuối năm</b>                          |                        |                         |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 4.857.809.469          | -                       | 4.857.809.469          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 138.740.388.899        | -                       | 138.740.388.899        |
| Các khoản cho vay                           | 136.944.431.389        | -                       | 136.944.431.389        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán           | -                      | 2.125.299.667           | 2.125.299.667          |
| Phải thu, phải thu khác                     | 32.706.062.696         | -                       | 32.706.062.696         |
| Các khoản ký quỹ                            | 76.135.632             | 311.688.000             | 387.823.632            |
|   | <b>313.324.828.085</b> | <b>2.436.987.667</b>    | <b>315.761.815.752</b> |
| <b>Số cuối năm</b>                          |                        |                         |                        |
| Các khoản phải trả                          | 3.660.090.898          | -                       | 3.660.090.898          |
| Chi phí phải trả                            | 1.024.018.344          | -                       | 1.024.018.344          |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 152.978.104            | -                       | 152.978.104            |
|   | <b>4.837.087.346</b>   | <b>-</b>                | <b>4.837.087.346</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>308.487.740.739</b> | <b>2.436.987.667</b>    | <b>310.924.728.406</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|   | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                           |                              |                                |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 2.477.612.541                | -                              | 2.477.612.541          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 169.477.795.753              | -                              | 169.477.795.753        |
| Các khoản cho vay                           | 168.118.570.686              | -                              | 168.118.570.686        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán           | -                            | 4.734.910.467                  | 4.734.910.467          |
| Phải thu, phải thu khác                     | 8.216.337.605                | -                              | 8.216.337.605          |
| Các khoản ký quỹ                            | 1.000.000                    | 386.823.632                    | 387.823.632            |
|   | <b>348.291.316.585</b>       | <b>5.121.734.099</b>           | <b>353.413.050.684</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                           |                              |                                |                        |
| Các khoản vay                               |                              | 5 000 000 000                  | 5 000 000 000          |
| Các khoản phải trả                          | 4.746.018.379                | -                              | 4.746.018.379          |
| Chi phí phải trả                            | 1.318.075.734                | -                              | 1.318.075.734          |
| Phải trả giao dịch chứng khoán              | 272.780.830                  | -                              | 272.780.830            |
|   | <b>6.336.874.943</b>         | <b>5.000.000.000</b>           | <b>11.336.874.943</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>341.954.441.642</b>       | <b>121.734.099</b>             | <b>342.076.175.741</b> |

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. Báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Nguyễn Đỗ Láng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh  
Người lập biểu

**Mẫu CBTT/SGDHCM-06**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập Tự do Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương

Mã chứng khoán: APS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 02&03 tòa nhà Machinco Building, Số 444 Hoàng Hoa Thám, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Tp. Hà Nội

Điện thoại: 04.3573.0200

Fax: 04.3577.1966

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đỗ Lăng

Địa chỉ: Tầng 02&03 tòa nhà Machinco Building, Số 444 Hoàng Hoa Thám, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Tp. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.3573.0200

Fax: 04.3577.1966

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*): Báo cáo tài chính năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2017 tại đường dẫn [www.apec.com.vn](http://www.apec.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

**Người công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đỗ Lăng*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu  
Á-Thái Bình Dương**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/CV-APS/2017

V/v: Công bố thông tin và Giải trình chênh lệch  
lợi nhuận BCTC năm 2016 so với cùng kỳ năm  
trước

Hà nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh**

1. Tên công ty: CTCP Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương (APECS)
2. Mã chứng khoán: APS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2&3, tòa nhà Machinco Building, 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.3573 0200 Fax: 04.3577 1966/69
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đỗ Lăng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01.01.2016 đến ngày 31.12.2016 của CTCP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương được lập ngày 25.03.2017 bao gồm: BC thu nhập toàn diện, BC tình hình tài chính, BCLCTT Gián Tiếp, BC tình hình biến động VCSH, TMBCTC.

6.2. Nội dung giải trình (chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước): Trong 12 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước kết quả hoạt động năm 2016 giảm 16% so với cùng kỳ, nhưng bên cạnh đó chi phí hoạt động bất thường tăng 208 % dẫn đến thu nhập hoạt động giảm 206% so với cùng kỳ. Dẫn đến kết quả kinh doanh 2016 giảm đi 58% so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://apec.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu:

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đỗ Lăng*